TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY N

CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc L – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 03/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 10-01-2023
V/v: *chia tài sản sau khi ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY N

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tùng
Các Thẩm phán: 1. Ông Hồ Văn Cường
2. Ông Phạm Văn Tâm
- Thư kY phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mến – Thư kY Tòa án.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây N tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây N xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lY số: 27/2022/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp "Chia tài sản sau khi ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2022/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã H T, tỉnh Tây N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án xét xử số: 48/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1971; nơi cư trú: G40/5, khu phố Hiệp H, phường Hiệp T, thị xã H T, tỉnh Tây N; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Lê Phước Y, sinh năm 1995; nơi cư trú: số 08, khu phố Hiệp Lễ, phường Hiệp N, T phố Tây N, tỉnh Tây N; theo văn bản ủy quyền ngày 23/4/2020;(có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L**,** sinh năm 1970; nơi cư trú: số Ô 6/174, ấp Năm Trại, xã Trường Đ, thị xã H T, tỉnh Tây N; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Hồ Văn B, sinh năm 1977 (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị Bích K, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Cùng cư trú: Số 53, đường Nguyễn Lương B, tổ 01, ấp Trường L, xã Trường Đ, thị xã H T, tỉnh Tây N.

4. Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị B là nguyên đơn.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: không.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn trình bày: Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn L kết hôn năm 1997, đã ly hôn theo quyết định thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 182/2010/QĐST – HNGĐ ngày 29/12/2010 của Tòa án nhân dân huyện H T. Khi giải quyết ly hôn, bà B và ông L thống thất phần tài sản chung thì vợ chồng sẽ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi đó, bà B và ông L có làm tờ thỏa thuận ngày 21/12/2010 để giải quyết về phần tài sản chung, phần tài sản chung này sau đó tranh chấp và đã được Tòa án giải quyết và đã thi hành án xong.

Ngoài ra, thời điểm ly hôn, bà B và ông L thống nhất tài sản chung là quyền sử dụng đất để dành lại cho con chung nhưng chỉ nói miệng không có L T văn bản, dự định khi con chung đủ 18 tuổi sẽ làm thủ tục sang tên nhưng sau đó ông L không đồng Y thực hiện.

Nay bà B khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn với ông Nguyễn Văn L các tài sản sau:

+ Quyền sử dụng đất có diện tích 15.543 m^2 thửa số 1035, 1362, 1363, 1364, 1365, 2953; tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại ấp Năm Trại, xã Trường Đ, thị xã H T, tỉnh Tây N do Ủy ban nhân dân huyện H T (nay là thị xã H T) cấp cho hộ ông (bà) Nguyễn Văn L ngày 16/4/2002.

+ Quyền sử dụng đất có diện tích 1.249m^2 thửa số 122, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp Năm Trại, xã Trường Đ, thị xã H T, tỉnh Tây N do Ủy ban nhân dân huyện H T (nay là thị xã H T) cấp cho ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị B vào ngày 05/6/2007.

Bà B chỉ yêu cầu chia quyền sử dụng đất, không yêu cầu chia tài sản gắn liền với đất. Bà B yêu cầu chia đôi tài sản chung, yêu cầu nhận quyền sử dụng đất trên và thanh toán tiền lại cho ông L.

Bà B yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn L với ông Hồ Văn B và bà Nguyễn Thị Bích K vô hiệu.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/12/2020, anh Nguyễn Văn Sáng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hồ Văn B và chị Nguyễn Thị Bích K trình bày:

Đối với yêu cầu của bà B yêu cầu chia phần đất diện tích 1.249 m^2 thuộc thửa số 122, tờ bản đồ số 01 đất tọa lạc tại ấp Năm Trại, xã Trường Đ, thị xã H T thì ông B, bà K không có Y kiến.

Đối với yêu cầu của bà B yêu cầu chia phần đất diện tích 15.543m^2, thửa số 1035, 1362, 1363, 1364, 1365, 2953; tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp Năm Trại, xã Trường Đ, thị xã H T, tỉnh Tây N thì ông B, bà K không đồng Y do phần đất này là tài sản riêng của ông L, ông L đã chuyển nhượng hợp pháp cho ông B, bà K. Ông B đã giao toàn bộ tiền chuyển nhượng cho ông L còn ông L đã giao cho ông B, bà K quản lY quyền sử dụng đất trên.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Toà án để làm việc, dự phiên họp, hoà giải và dự phiên toà.

Tại Bản án số: 69/2022/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã H T, tỉnh Tây N.

Căn cứ các Điều 33, 43, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 122, 692, 697 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B đối với ông Nguyễn Văn L về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn L với ông Hồ Văn B và bà Nguyễn Thị Bích K do Văn phòng công chứng Nguyễn Gia Thôn chứng nhận số 435 ngày 22/01/2015 vô hiệu.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B đối với ông Nguyễn Văn L về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn.

2.1. Ông Nguyễn Văn L được quyền quản lY, sử dụng phần đất diện tích 1.249m^2 thửa số 122, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp Năm Trại, xã Trường Đ, thị xã H T, tỉnh Tây N, có tứ cận:

- Hướng Đ giáp Kênh TN1 – 12 (tiêu) dài 34,0 mét và 14,4 mét;

- Hướng Tây giáp thửa 69 dài 50 mét;

- Hướng Nam giáp thửa 69 dài 26 mét;

- Hướng Bắc giáp thửa 66 dài 25 mét.

2.2. Ông L được quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.3. Ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị B số tiền 104.125.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu, một trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định, định giá, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19 tháng 8 năm 2022 bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu được hưởng ½ diện tích đất 1.249,5 m^2, yêu cầu nhận B hiện vật.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thư kY, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng những quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Y kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị B trong thời hạn luật định nên chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị B thấy rằng:

[2.1] Về nguồn gốc tài sản chung: Phần đất diện tích 1.249m^2 thửa số 122, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp Năm Trại, xã Trường Đ, thị xã H T, tỉnh Tây N do Ủy ban nhân dân huyện H T (nay là thị xã H T) cấp cho ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị B vào ngày 05/6/2007; nguồn gốc do ba mẹ ruột của ông L tặng cho.

Như vậy, có căn cứ xác định diện tích 1.249m^2 là tài sản chung của ông L và bà B.

[2.2] Theo kết quả định giá tài sản ngày 14/4/2022 thể hiện: phần đất diện tích 1.249m^2 trị giá đất là: 312.375.000 đồng.

[2.3] Tài sản chung có nguồn gốc do cha mẹ của ông L tặng cho; năm 2010 bà B và ông L ly hôn, ông L là người trực tiếp quản lY sử dụng đất cho đến nay. Ông L có công sức quản lY, đóng góp nhiều hơn nên ông L được chia phần tài sản nhiều hơn. Tòa án cấp sơ thẩm chia ông L được hưởng 2/3 khối tài sản chung tương đương số tiền 208.250.000 đồng. Bà B được hưởng 1/3 khối tài sản chung tương đương số tiền 104.125.000 đồng là có căn cứ đúng pháp luật.

[2.4] Bà B yêu cầu chia tài sản B hiện vật. Xét thấy, từ khi bà B và ông L ly hôn cho đến nay ông L là người trực tiếp quản lY đất. Bà B sống B nghề buôn bán hoa ở chợ, không trực tiếp sử dụng đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông L tiếp tục sử dụng đất, ông L phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà B số tiền 104.125.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Từ những nhận định trên, xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà B; đại diện Viện kiểm sát đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm là phù hợp nên chấp nhận.

[3] Án phí phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo của bà B không được chấp nhận nên phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Những phần của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị B.

2. Giữ nguyên Tại Bản án số: 69/2022/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã H T, tỉnh Tây N.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B đối với ông Nguyễn Văn L về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn.

3.1. Ông Nguyễn Văn L được quyền quản lY, sử dụng phần đất diện tích 1.249m^2 thửa số 122, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp Năm Trại, xã Trường Đ, thị xã H T, tỉnh Tây N, có tứ cận:

- Hướng Đ giáp Kênh TN1 – 12 (tiêu) dài 34,0 mét và 14,4 mét;

- Hướng Tây giáp thửa 69 dài 50 mét;

- Hướng Nam giáp thửa 69 dài 26 mét;

- Hướng Bắc giáp thửa 66 dài 25 mét.

3.2. Ông L được quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3.3. Ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị B số tiền 104.125.000 (một trăm lẻ bốn triệu, một trăm hai mươi lăm ngàn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Chi phí tố tụng: chi phí trích lục hồ sơ, chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá là 5.000.000 đồng, bà B tự nguyện chịu, ghi nhận bà B đã nộp xong.

5. Về án phí sơ thẩm: bà Nguyễn Thị B phải chịu 5.506.000 (năm triệu, năm trăm lẻ sáu ngàn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp là 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 0008647 ngày 24/4/2020 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008670 ngày 29/4/2020 của Chi cục Thi hành án

dân sự thị xã H T, tỉnh Tây N. Hoàn trả lại cho bà B số tiền 2.294.000 (hai triệu, hai trăm chín mươi bốn ngàn) đồng.

- Ông Nguyễn Văn L phải chịu 10.413.000 (mười triệu, bốn trăm mười ba ngàn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về án phí sơ thẩm: bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0020928 ngày 24/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H T, tỉnh Tây N (đã nộp xong).

7. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Những phần của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây N (Phòng KT-NV);
- VKSND tỉnh tây N;
- TAND thị xã H T;
- CC THADS thị xã H T;
- Các đương sự;
- L VT, hồ sơ vụ án;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thanh Tùng